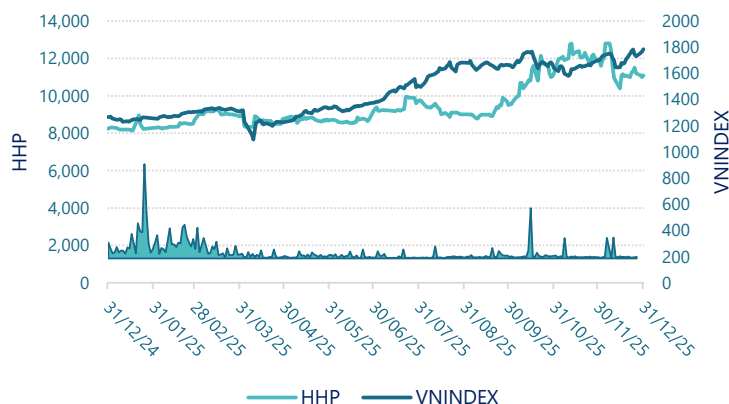


CTCP HHP Global (HSX: HHP)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	11,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,140
SL cổ phiếu LH	86,554,343
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,606,925
% sở hữu nước ngoài	7.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	961
P/E	18.7
EPS	595

DT thuần

Q4/25

803

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 97.0 | 13.7%

YoY: ▲ 275 | 52.0%

LN sau thuế

Q4/25

13.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 4.09 | 41.5%

YoY: ▲ 7.19 | 107%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

5.6%

+/- YoY: ▲ 2.7%

DT thuần

2025

3,124

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,254 | 67.0%

LN sau thuế

2025

56.2

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 32.4 | 136%

ROE

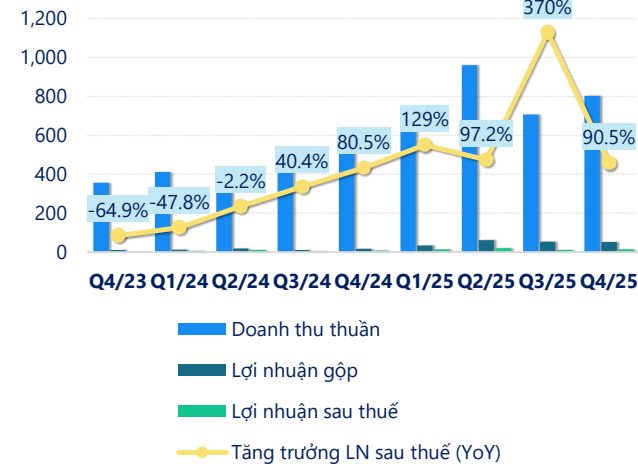
2025

4.7%

+/- YoY: ▲ 2.7%

tỷ VNĐ

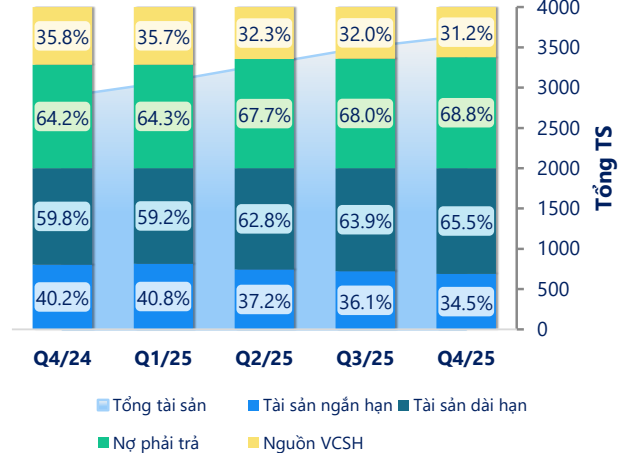
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

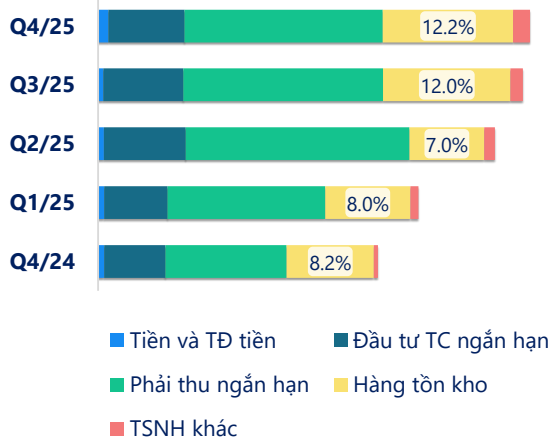
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



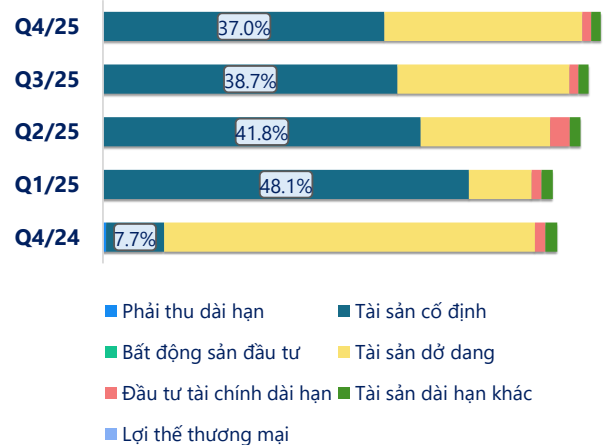
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

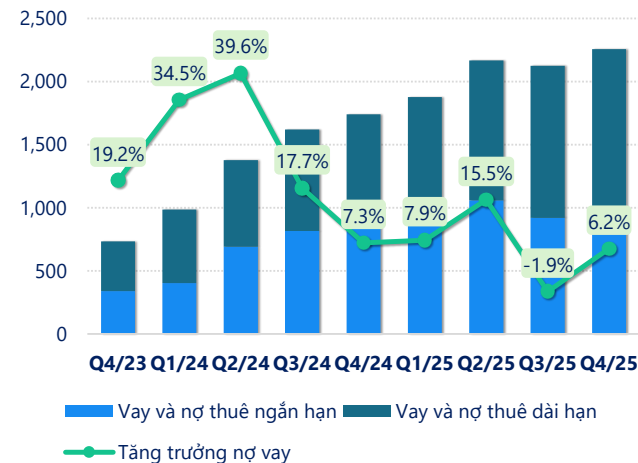
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

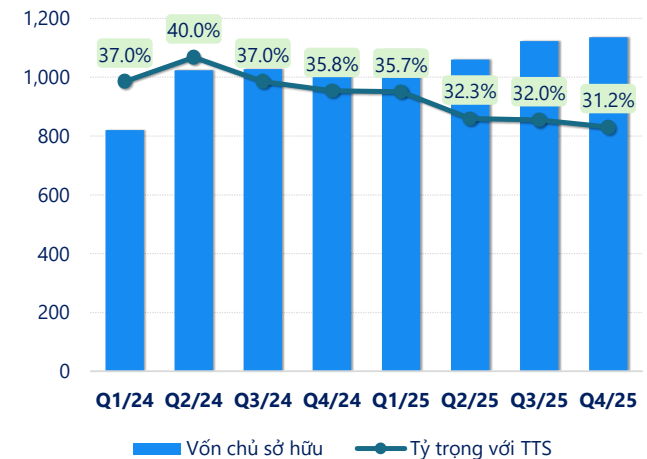
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

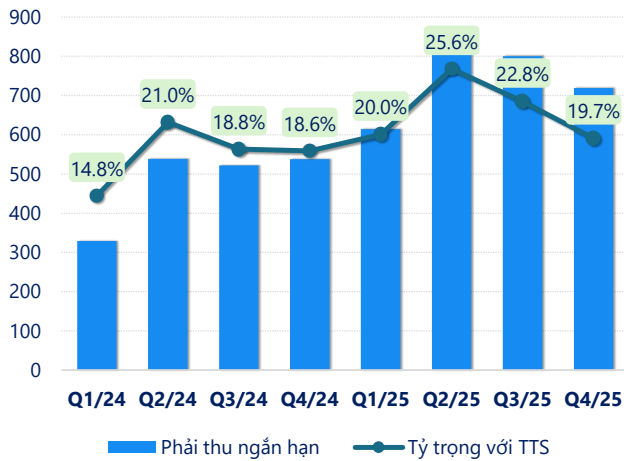
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



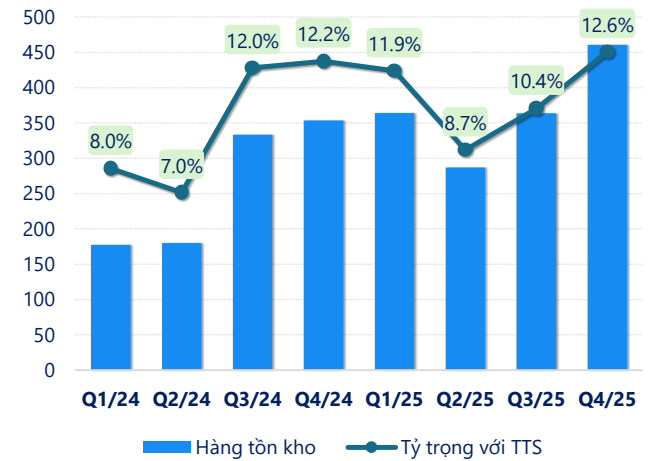
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


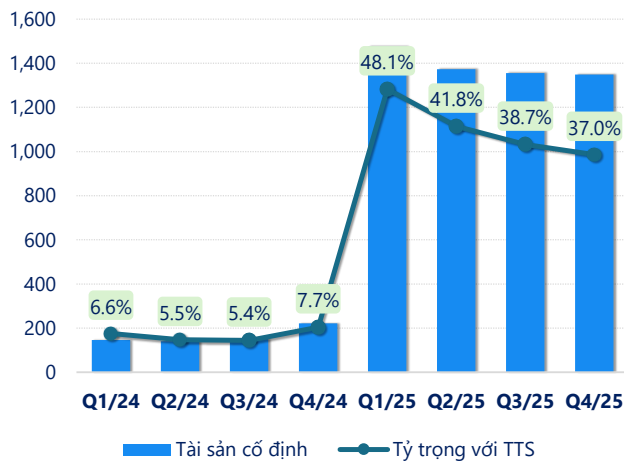
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


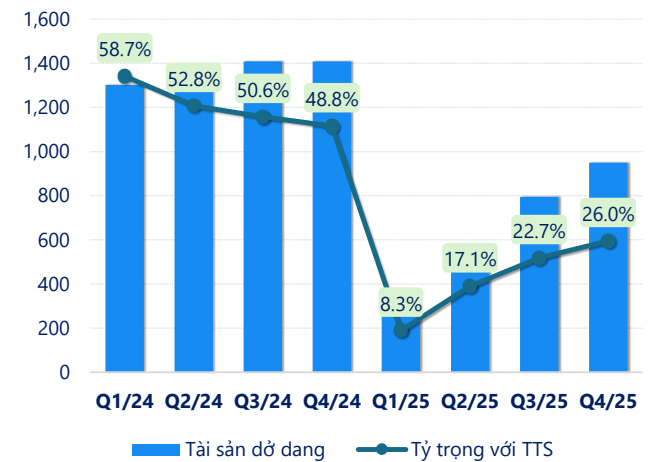
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

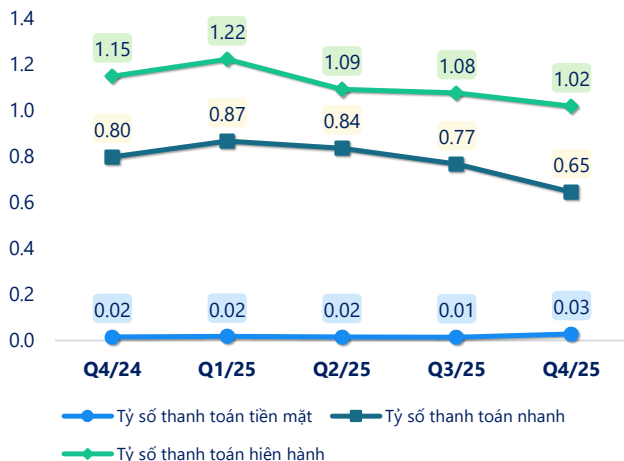
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

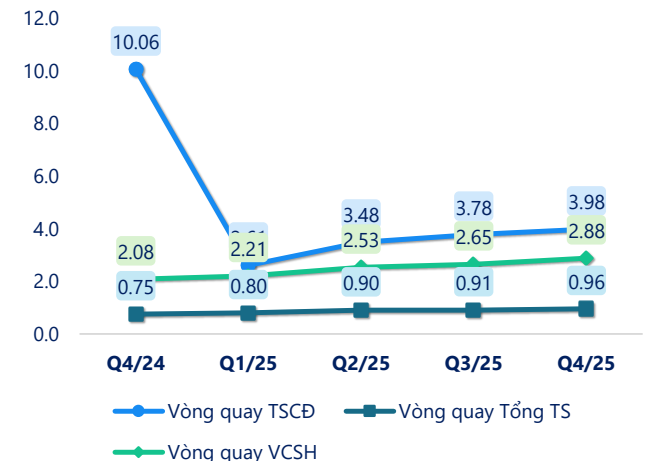
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	2,886	3,067	3,288	3,504	3,647
Tài sản ngắn hạn	1,160	1,251	1,222	1,265	1,257
Tiền và tương đương tiền	16.2	18.0	17.6	16.8	35.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	207	199	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	538	614	842	800	719
Hàng tồn kho	354	364	287	363	460
Tài sản ngắn hạn khác	45.6	55.9	75.3	84.5	42.7
Tài sản dài hạn	1,725	1,817	2,066	2,239	2,390
Phải thu dài hạn	11.6	1.69	1.69	1.69	3.10
Tài sản cố định	221	1,475	1,373	1,356	1,349
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1,408	254	561	794	950
Đầu tư tài chính dài hạn	39.7	39.7	84.5	41.5	42.5
Tài sản dài hạn khác	44.9	46.2	46.0	45.7	46.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,854	1,973	2,227	2,381	2,511
Nợ ngắn hạn	1,010	1,023	1,119	1,176	1,234
Vay và nợ thuê ngắn hạn	896	926	1,058	920	981
Phải trả người bán ngắn hạn	72.0	52.4	42.0	110	136
Nợ dài hạn	843	950	1,108	1,206	1,277
Vay và nợ thuê dài hạn	843	950	1,108	1,206	1,277
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,032	1,094	1,060	1,123	1,136
Vốn chủ sở hữu	1,032	1,094	1,060	1,123	1,136
Vốn điều lệ	866	866	866	866	866
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)